

TRƯỜNG ĐH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG HÀ NỘI  
 VIỆN KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN  
 BỘ MÔN KẾ TOÁN

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2

Hệ đào tạo: Đại học chính quy

Ngành: Tài chính ngân hàng

### 1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2**
  - + Tiếng Việt: Kế toán tài chính 2
  - + Tiếng Anh: Financial Accounting 2
- Mã học phần: **DKT.01.19**
- Đối tượng học: Sinh viên chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp
- Số tín chỉ: 3 (60 tiết, mỗi tiết 50 phút)
- Vị trí của học phần trong CTĐT:

| Kiến thức giáo dục đại cương      |                                  | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp  |                                  |   |                                  |  |
|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---|----------------------------------|--|
|                                   |                                  | Kiến thức cơ sở ngành             |                                  | Kiến thức ngành                                     |                                  | <input type="checkbox"/> Thực tập/khóa luận tốt nghiệp |
| <input type="checkbox"/> Bắt buộc | <input type="checkbox"/> Tự chọn | <input type="checkbox"/> Bắt buộc | <input type="checkbox"/> Tự chọn | <input checked="" type="checkbox"/> <b>Bắt buộc</b> | <input type="checkbox"/> Tự chọn |  |

- Học phần tiên quyết: **Không**
- Học phần học trước:
  - Nguyên lý kế toán, mã học phần DKT.01.20
  - Kế toán tài chính 1, mã học phần DKT.01.18
- Học phần song hành: **Không**
- Phân bổ giờ tín chỉ đối với các hoạt động (Tổng số tín chỉ/ tổng số tiết)
  - + Nghe giảng lý thuyết : 32 tiết
  - + Thực hành, bài tập : 8 tiết
  - + Thảo luận, hoạt động nhóm : 6 tiết
  - + Kiểm tra : 2 tiết
- Hoạt động khác (tự học, nghiên cứu, tham quan trải nghiệm): **90 giờ**
- Viện/Khoa, bộ môn phụ trách học phần: **Kế toán tài chính**
- Giảng viên phụ trách học phần:
  1. Họ và tên: **Ths. Hoàng Tuấn Anh**  
 Chức danh: Giảng viên cơ hữu  
 Thông tin liên hệ:
    - Điện thoại: 094.973.1977
    - Email: [hoangtuananh1977@gmail.com](mailto:hoangtuananh1977@gmail.com)

## 2. Mô tả học phần

Kế toán tài chính 2 là học phần bắt buộc, thuộc phần kiến thức chuyên ngành. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về nguyên tắc, phương pháp kế toán các phần hành: kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành, kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh, kế toán vốn và các nghiệp vụ thanh toán, kế toán đầu tư tài chính và các khoản dự phòng, báo cáo tài chính. Qua đó giúp sinh viên có thể hiểu và vận dụng được chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính trong các phần hành kế toán có liên quan. Rèn luyện cho sinh viên ý thức tuân thủ pháp luật và có đạo đức nghề nghiệp kế toán.

## 3. Mục tiêu của học phần

| <b>Mục tiêu của học phần</b> | <b>Mô tả mục tiêu học phần</b><br><i>Học phần nhằm cung cấp cho người học</i>   |
|------------------------------|---|
| CSO 1.1                      | Có nền tảng kiến thức chung về kinh tế, quản trị và pháp luật nhằm đáp ứng linh hoạt các nhu cầu công việc đa dạng trong các lĩnh vực khác nhau. Các kiến thức này đặt trên nền tảng người học được trang bị các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.  |
| CSO 1.2                      | Có kiến thức ngành vững chắc, có năng lực chuyên môn cao về kế toán, tài chính. Để có năng lực chuyên môn cao, người học được trang bị các kiến thức chuyên sâu về kế toán, tài chính và các kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong hoạt động kế toán, cũng như có kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.   |
| CSO 1.3                      | Có đủ các kỹ năng cần thiết để làm việc hiệu quả và chuyên nghiệp trong môi trường kinh doanh năng động và hội nhập quốc tế. Các kỹ năng then chốt bao gồm kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, tương tác, phối hợp công việc, kỹ năng trình bày, truyền đạt vấn đề và giải pháp một cách hiệu quả, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ hiệu quả đáp ứng được yêu cầu công việc. Trong quá trình đào tạo, người học đồng thời được rèn luyện các kỹ năng như kỹ năng xét đoán nghề nghiệp, kỹ năng phản biện, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành. Chương trình đào tạo cũng trang bị cho người học các kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học. |
| CSO 1.4                      | Kỹ năng thực hành nghề nghiệp, vận dụng những kiến thức chuyên sâu về kế toán để giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoạt động của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp...   |
| CSO 1.5                      | Có khả năng tự học suốt đời, theo học tiếp các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước trong lĩnh vực kế toán  |
| CSO 1.6                      | Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.  |

| Mục tiêu của học phần | Mô tả mục tiêu học phần<br><i>Học phần nhằm cung cấp cho người học</i>  |
|-----------------------|---|
| CSO 1.7               | Có năng lực tự chủ, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn |

#### 4. Chuẩn đầu ra của học phần - CLO (Course Learning Outcomes)

| Mục tiêu học phần                             | CDR học phần | Mô tả chuẩn đầu ra học phần<br><i>Hoàn thành học phần này, người học thực hiện được:</i>  | CDR của CTĐT               | Mức độ |
|---|--------------|---|----------------------------|--------|
| <i>CDR về kiến thức:</i>                      |              |   |                            |        |
| CSO 1.1                                       | CLO 1.1      | Mô tả, trình bày được kết cấu tài khoản kế toán, nguyên tắc kế toán, các phương pháp kế toán, hệ thống pháp lý kế toán trong các phần hành kế toán: Kế toán các yếu tố sản xuất kinh doanh, Kế toán chi phí, giá thành sản phẩm, Kế toán bán hàng và xác định kết quả, Kế toán thanh toán và nguồn vốn, kế toán đầu tư, dự phòng  | PL01.3                     | 2      |
| CSO 1.2                                       | CLO 1.2      | Chỉ rõ, giải thích được việc trình bày và công bố trên báo cáo tài chính các đối tượng kế toán: Kế toán các yếu tố sản xuất kinh doanh, Kế toán chi phí, giá thành sản phẩm, Kế toán bán hàng và xác định kết quả, Kế toán thanh toán và nguồn vốn, kế toán đầu tư, dự phòng  | PL01.4                     | 2      |
| <i>CDR về kỹ năng:</i>                        |              |   |                            |        |
| CSO 2.1                                       | CLO 2.1      | Vận dụng chế độ kế toán để thực hành các nội dung kế toán: Kế toán các yếu tố sản xuất kinh doanh, Kế toán chi phí, giá thành sản phẩm, Kế toán bán hàng và xác định kết quả, Kế toán thanh toán và nguồn vốn, kế toán đầu tư, dự phòng và báo cáo tài chính trong doanh nghiệp   | PL02.1                     | 3      |
|   | CLO 2.2      | Phân tích, đánh giá được các nội dung kế toán: Kế toán các yếu tố sản xuất kinh doanh, Kế toán chi phí, giá thành sản phẩm, Kế toán bán hàng và xác định kết quả, Kế toán thanh toán và nguồn vốn, kế toán đầu tư, dự phòng và báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Có khả năng sáng tạo đề xuất các kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp. | PL02.2                     | 3      |
| <i>CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> |              |   |                            |        |
| CSO 3.1                                       | CLO 3.1      | Có ý thức trách nhiệm, có năng lực tự chủ, có khả năng lập kế hoạch, tuân thủ pháp luật đối với công việc, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.  | PL03.1<br>PL03.2<br>PL03.3 | 3      |

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

## 5. Học liệu

### 5.1. Tài liệu chính:

1. Trương Thị Thuý, Ngô Thị Thu Hồng (2019), *Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp*, Học Viện tài chính, Nxb Tài chính

### 5.2. Tài liệu tham khảo

2. Bộ tài chính (2009), *26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam và toàn bộ thông tư hướng dẫn các chuẩn mực*, Nxb Thống kê

3. Bộ tài chính (2015), *Chế độ kế toán doanh nghiệp*, Nxb Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

4. Võ Văn Nhị, Trần Anh Hoa, Phạm Ngọc Toàn, Trần Thị Thanh Hải (2018), *Kế toán tài chính*, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Tài chính

5. Phạm Đức Cường, Trần Mạnh Dũng, Đinh Thế Hùng (2021), *Kế toán tài chính công cụ để ra quyết định kinh doanh*, Đại học Kinh tế quốc dân, Nxb Tài chính

### 5.3 Trang Web

6. <https://thuvienphapluat.vn/>

7. <http://vaa.net.vn/>

8. <https://www.gdt.gov.vn/>

## 6. Các phương pháp dạy và học áp dụng cho học phần

|                                     |                       |                                     |                   |                                     |                   |                                     |                     |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------------------|
| <input checked="" type="checkbox"/> | Thuyết trình          | <input checked="" type="checkbox"/> | Làm việc nhóm     | <input checked="" type="checkbox"/> | Dạy học thực hành | <input type="checkbox"/>            | Dự án/Đồ án         |
| <input checked="" type="checkbox"/> | Thảo luận/Semina      | <input checked="" type="checkbox"/> | Trình bày báo cáo | <input type="checkbox"/>            | Thí nghiệm        | <input type="checkbox"/>            | Mô phỏng            |
| <input checked="" type="checkbox"/> | Tiểu luận/Bài tập lớn | <input type="checkbox"/>            | Tình huống        | <input type="checkbox"/>            | Thực tập          | <input checked="" type="checkbox"/> | Tự học có hướng dẫn |
| <input type="checkbox"/>            | Phương pháp khác      |                                     |                   |                                     |                   |                                     |                     |

## 7. Nội dung chi tiết học phần

| Bài dạy | Nội dung giảng dạy  | Dạy trên lớp<br>(Lý thuyết, bài tập) |    |    |    |    | CĐR học phần                             | Hoạt động dạy   | Hoạt động học  |
|---------|---|--------------------------------------|----|----|----|----|--|---|--|
|         |   | LT                                   | TH | KT | BT | TL |  |   |  |
| Bài 1   | <b>Chương 1: Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</b> | 3                                    |    |    |    |    | CLO 1.1<br>CLO 2.1<br>CLO 2.2<br>CLO 3.1 | Thuyết trình, diễn giảng, Phát vấn<br>Giải quyết vấn đề | <b>Ở nhà:</b><br>Sv đọc trước giáo trình từ trang 208-257<br><br>Đọc lại bài học trước<br><br>Đọc trước VAS 01, 21<br><br><b>Ở lớp:</b><br>Nghe giảng, ghi chép,<br><br>Nhận nhiệm |
|         | 1.1. Nhiệm vụ Kế toán CPSX và giá thành sản phẩm                |                                      |    |    |    |    |  |   |  |
|         | 1.1.1 Chi phí sản xuất và phân loại CPSX                        |                                      |    |    |    |    |  |   |  |
|         | 1.1.2. Giá thành và các loại giá thành                          |                                      |    |    |    |    |  |   |  |
|         | 1.1.3. Mối quan hệ giữa CPSX và giá thành sản phẩm              |                                      |    |    |    |    |  |   |  |
|         | 1.1.4. Nhiệm vụ kế toán   |                                      |    |    |    |    |  |   |  |
|         | 1.2. Đối tượng tập hợp CPSX và đối tượng tính giá thành         |                                      |    |    |    |    |  |   |  |
|         | 1.2.1. Đối tượng tập hợp CPSX                                   |                                      |    |    |    |    |  |   |  |
|         | 1.2.2. Đối tượng tính giá thành và căn cứ xác định              |                                      |    |    |    |    |  |   |  |
|         | 1.2.3. Mối quan hệ giữa đối tượng THCP và ĐT tính giá thành     |                                      |    |    |    |    |  |   |  |
|         | 1.3. Phương pháp kế toán tập hợp                                |                                      |    |    |    |    |  |   |  |

| Bài dạy | Nội dung giảng dạy   | Dạy trên lớp<br>(Lý thuyết, bài tập) |    |    |    |         | CĐR học phần                  | Hoạt động dạy | Hoạt động học   |
|---------|--|--------------------------------------|----|----|----|---------|-------------------------------|---------------|---|
|         |  | LT                                   | TH | KT | BT | TL      |                               |               |   |
|         | CPSX   |                                      |    |    |    |         |                               |               | vụ học tập  |
|         | 1.3.1. Phương pháp tập hợp                                 |                                      |    |    |    |         |                               |               | Tham gia làm bài tập tình huống   |
|         | 1.3.2. Kế toán tập hợp CPSX theo khoản mục                 |                                      |    |    |    |         |                               |               |   |
|         | 1.3.2.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp |                                      |    |    |    |         |                               |               |   |
| Bài 2   | 1.3.2.1. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp       | 3                                    |    |    |    |         | CLO 1.1                       |               | Làm bài tập chương 1  |
|         | 1.3.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung            |                                      |    |    |    |         | CLO 1.2                       |               |   |
|         | 1.3.2.1. Kế toán tập hợp chi phí toán doanh nghiệp         |                                      |    |    |    |         | CLO 2.1<br>CLO 2.2<br>CLO 3.1 |               |   |
| Bài 3   | 1.4. Phương pháp tính giá thành sản phẩm                   | 1                                    |    |    |    |         | CLO 1.1                       |               |   |
|         | 1.4.1. Đánh giá sản phẩm dở dang                           |                                      |    |    |    |         | CLO 1.2                       |               |   |
|         | 1.4.2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm                 |                                      |    |    |    |         | CLO 2.1                       |               |   |
|         | 1.5. Kế toán tổng hợp CPSX kinh doanh theo yếu tố          |                                      |    |    |    |         | CLO 2.2<br>CLO 3.1            |               |   |
|         | Chữa bài tập, thảo luận, Kiểm tra bài số 1                 |                                      |    | 1  | 1  |         |                               |               | SV tự ôn tập  |
| Bài 4   | <b>Chương 2: Kế toán bán hàng và XĐKQ trong các DN</b>     | 3                                    |    |    |    |         |                               |               | <b>Ở nhà:</b><br>Sv đọc trước giáo trình từ từ trang 258-332<br>Đọc lại bài học trước<br><br>Đọc trước VAS 01, 21, 14, 17, 21 |
|         | 2.1. Nhiệm vụ kế toán bán hàng trong doanh nghiệp          |                                      |    |    |    |         | CLO 1.1                       |               |   |
|         | 2.2. Kế toán thành phẩm trong doanh nghiệp                 |                                      |    |    |    |         | CLO 1.2                       |               |   |
|         | 2.2.1. Khái niệm và đặc điểm thành phẩm                    |                                      |    |    |    |         | CLO 2.1                       |               |   |
|         | 2.2.2. Đánh giá thành phẩm                                 |                                      |    |    |    |         | CLO 2.2                       |               |   |
|         | 2.2.3. Kế toán chi tiết thành phẩm                         |                                      |    |    |    |         | CLO 3.1                       |               |   |
|         | 2.2.4. Kế toán tổng hợp thành phẩm                         |                                      |    |    |    |         |                               |               |   |
|         | 2.3. Kế toán bán hàng trong doanh nghiệp                   |                                      |    |    |    |         |                               |               |   |
|         | 2.3.1. Các phương thức bán hàng và hình thức thanh toán    |                                      |    |    |    |         |                               |               |   |
| Bài 5   | 2.3.2 Kế toán doanh thu bán hàng                           | 3                                    |    |    |    |         |                               |               | <b>Ở lớp:</b><br>Nghe giảng, ghi chép,<br><br>Nhận nhiệm vụ học tập   |
|         | 2.3.3. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu                |                                      |    |    |    |         | CLO 1.1                       |               |   |
|         | 2.3.4. Kế toán giá vốn hàng bán                            |                                      |    |    |    |         | CLO 1.2                       |               |   |
|         | 2.4. Kế toán Chi phí bán hàng và chi phí QLDN              |                                      |    |    |    |         | CLO 2.1                       |               |   |
|         | 2.4.1. Kế toán chi phí bán hàng                            |                                      |    |    |    |         | CLO 2.2                       |               |   |
|         | 2.4.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp                |                                      |    |    |    | CLO 3.1 |                               |               |   |
| Bài 6   | 2.5. Kế toán chi phí và doanh thu hoạt động tài chính      | 3                                    |    |    |    |         |                               |               | Tham gia làm bài tập tình huống<br><br>Làm bài tập chương 2   |
|         | 2.5.1. Nội dung chi phí và doanh thu hoạt động tài chính   |                                      |    |    |    |         | CLO 1.1                       |               |   |
|         | 2.5.2. Phương pháp kế toán chi phí và doanh thu HĐTC       |                                      |    |    |    |         | CLO 1.2                       |               |   |
|         | 2.6. Kế toán chi phí và thu nhập hoạt động khác            |                                      |    |    |    |         | CLO 2.1                       |               |   |
|         | 2.6.1. Nội dung chi phí và thu nhập hoạt động khác         |                                      |    |    |    |         | CLO 2.2                       |               |   |
|         | 2.6.2. Phương pháp kế toán chi phí và                      |                                      |    |    |    | CLO 3.1 |                               |               |   |

| Bài dạy | Nội dung giảng dạy   | Dạy trên lớp<br>(Lý thuyết, bài tập) |    |    |    |    | CĐR học phần  | Hoạt động dạy   | Hoạt động học |
|---------|--|--------------------------------------|----|----|----|----|---|---|---------------|
|         |  | LT                                   | TH | KT | BT | TL |   |   |               |
|         | thu nhập khác  |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
| Bài 7   | 2.7. Kế toán xác định kết quả và phân phối kết quả             | 2                                    |    |    |    |    | CLO 1.1<br>CLO 1.2<br>CLO 2.1<br>CLO 2.2<br>CLO 3.1 |   |               |
|         | 2.7.1. Kết quả và phương pháp xác định, phân phối kết quả      |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 2.7.2. Phương pháp kế toán                                     |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | Chữa bài tập và thảo luận chương 2                             |                                      |    |    | 1  |    |   |   |               |
| Bài 8   | Chữa bài tập và kiểm tra bài số 2                              |                                      |    | 1  | 2  |    |   |   |               |
| Bài 9   | <b>Chương 3: Kế toán các nghiệp vụ thanh toán và nguồn vốn</b> | 3                                    |    |    |    |    | CLO 1.1<br>CLO 1.2<br>CLO 2.1<br>CLO 2.2<br>CLO 3.1 | <b>Ở nhà:</b><br>S.v đọc trước giáo trình từ trang 333-421<br><br>Đọc lại bài học trước<br><br>Đọc trước VAS 01, 16, 17, 18, 21         |               |
|         | 3.1. Kế toán các nghiệp vụ thanh toán                          |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.1. Kế toán nghiệp vụ thanh toán Nợ phải thu                |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.1.1. Kế toán phải thu khách hàng                           |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.1.2. Kế toán phải thu nội bộ                               |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.3. Kế toán phải thu khác                                 |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2. Kế toán thanh toán các khoản các khoản Nợ phải trả      |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.1. Kế toán phải trả cho người bán                        |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.2. Kế toán các khoản nợ phải nộp nhà nước                |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.3. Kế toán phải trả người lao động                       |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.4. Kế toán chi phí phải trả                              |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.5. Kế toán phải trả nội bộ                               |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
| Bài 10  | 3.1.2.6. Kế toán thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 3                                    |    |    |    |    | CLO 1.1<br>CLO 1.2<br>CLO 2.1<br>CLO 2.2<br>CLO 3.1 | <b>Ở lớp:</b><br>Nghe giảng, ghi chép,<br><br>Nhận nhiệm vụ học tập<br><br>Thảo luận simena nhóm<br><br>Tham gia làm bài tập tình huống |               |
|         | 3.1.2.7. Kế toán phải trả phải nộp khác                        |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.8. Kế toán vay và nợ thuê tài chính                      |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.9. Kế toán trái phiếu phát hành                          |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.10. Kế toán nhận ký quỹ ký cược                          |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.11. Kế toán Khoản thuế TNHL phải trả                     |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.12. Kế toán dự phòng phải trả                            |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.13. Kế toán quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.14. Kế toán quỹ phát triển khoa học và công nghệ         |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.1.2.15. Kế toán quỹ bình ổn giá                              |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
| Bài 11  | 3.2. Kế toán các nguồn vốn                                     | 1                                    |    |    |    |    | CLO 1.1<br>CLO 1.2<br>CLO 2.1<br>CLO 2.2<br>CLO 3.1 | Làm bài tập chương 3  |               |
|         | 3.2.1. Kế toán vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.2.2 Kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản                  |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.2.3. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái                      |                                      |    |    | 1  | 1  |   |   |               |
|         | 3.2.4. Kế toán quỹ đầu tư phát triển                           |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.2.5. Kế toán quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp             |                                      |    |    |    |    |   |   |               |
|         | 3.2.6. Kế toán Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |                                      |    |    |    |    |   |   |               |

| Bài dạy | Nội dung giảng dạy  | Dạy trên lớp<br>(Lý thuyết, bài tập) |    |    |    |    | CĐR học phần  | Hoạt động dạy  | Hoạt động học |
|---------|---|--------------------------------------|----|----|----|----|---|--|---------------|
|         |   | LT                                   | TH | KT | BT | TL |   |  |               |
|         | 3.2.7. Kế toán nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | 3.2.8. Kế toán nguồn kinh phí sự nghiệp                                 |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | 3.2.9. Kế toán nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                        |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | Chữa bài tập và thảo luận chương 3                                      |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         |   |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | <b>Chương 4: Kế toán đầu tư tài chính và các khoản dự phòng</b>         |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
| Bài 12  | 4.1. Kế toán các khoản đầu tư tài chính                                 | 2                                    |    |    |    |    | CLO 1.1<br>CLO 1.2<br>CLO 2.1<br>CLO 2.2<br>CLO 3.1 | <b>Ở nhà:</b><br>Sv đọc trước giáo trình từ trang 423-585<br><br>Đọc lại bài học trước<br><br>Đọc trước VAS 01, 02, 06, 07, 18, 21, 23, 25, 29<br><br><b>Ở lớp:</b><br>Nghe giảng, ghi chép,<br><br>Nhận nhiệm vụ học tập<br><br>Tham gia làm bài tập tình huống<br><br>Làm bài tập chương 4 |               |
|         | 4.1.1. Kế toán chứng khoán kinh doanh                                   |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | 4.1.2. Kế toán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | 4.1.3. Kế toán các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác                     |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | 4.1.4. Kế toán giao dịch hợp đồng hợp tác kinh doanh                    |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | 4.1.5. Trình bày thông tin về các khoản đầu tư trên BCTC của nhà đầu tư |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
| Bài 13  | 4.2. Kế toán các khoản dự phòng và các bút toán điều chỉnh              | 2                                    |    |    |    |    | CLO 1.1<br>CLO 1.2<br>CLO 2.1<br>CLO 2.2<br>CLO 3.1 |  |               |
|         | 4.2.1. Kế toán dự phòng tổn thất tài sản                                |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Kế toán dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                      |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Kế toán dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác                      |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi                                  |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | 4.2.2. Kế toán dự phòng phải trả  |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Dự phòng bảo hành sản phẩm  |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                 |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp                                      |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Dự phòng phải trả khác  |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | 4.2.3. Kế toán các bút toán điều chỉnh                                  |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | Chữa bài tập và thảo luận chương 4                                      |                                      |    |    | 1  | 1  |   |  |               |
|         | <b>Chương 5: Báo cáo tài chính</b>                                      |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
| Bài 14  | 5.1. Ý nghĩa, yêu cầu, nguyên tắc lập BCTC                              | 3                                    |    |    |    |    | CLO 1.1<br>CLO 1.2<br>CLO 2.1<br>CLO 2.2<br>CLO 3.1 | <b>Ở nhà:</b><br>Sv đọc trước giáo trình từ trang 586-727<br><br>Đọc lại bài học trước<br><br>Đọc trước VAS 01, 07, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 29   |               |
|         | - Thông tin của BCTC  |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Báo cáo tài chính: Mục đích, tác dụng                                 |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Yêu cầu lập và trình bày BCTC   |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Những nguyên tắc cơ bản lập BCTC                                      |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Trách nhiệm lập và trình bày BCTC                                     |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Kỳ lập BCTC   |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Thời hạn nộp BCTC và công khai BCTC                                   |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | 5.2. Hệ thống BCTC doanh nghiệp   |                                      |    |    |    |    |   |  |               |
|         | - Nội dung hệ thống BCTC trong doanh nghiệp                             |                                      |    |    |    |    |   |  |               |







| Bài dạy | Nội dung giảng dạy  | Dạy trên lớp<br>(Lý thuyết, bài tập) |    |    |    |    | CDR học phần | Hoạt động dạy | Hoạt động học |
|---------|---|--------------------------------------|----|----|----|----|--------------|---------------|---------------|
|         |   | LT                                   | TH | KT | BT | TL |              |               |               |
|         | 1.1.4. Nhiệm vụ kế toán                                     |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 1.2. Đối tượng tập hợp CPSX và đối tượng tính giá thành     |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 1.2.1. Đối tượng tập hợp CPSX                               |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 1.2.2. Đối tượng tính giá thành và căn cứ xác định          |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 1.2.3. Mối quan hệ giữa đối tượng THCP và ĐT tính giá thành |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 1.3. Phương pháp kế toán tập hợp CPSX                       |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 1.3.1. Phương pháp tập hợp                                  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 1.3.2. Kế toán tập hợp CPSX theo khoản mục                  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 1.3.2.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
| Bài 2   | 1.3.2.1. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp        |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 1.3.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung             |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 1.3.2.1. Kế toán tập hợp chi phí toán doanh nghiệp          |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
| Bài 3   | 1.4. Phương pháp tính giá thành sản phẩm                    |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 1.4.1. Đánh giá sản phẩm dở dang                            |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 1.4.2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm                  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 1.5. Kế toán tổng hợp CPSX kinh doanh theo yếu tố           |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | <b>Kiểm tra bài số 1</b>                                    |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
| Bài 4   | <b>Chương 2: Kế toán bán hàng và XĐKQ trong các DN</b>      |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 2.1. Nhiệm vụ kế toán bán hàng trong doanh nghiệp           |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 2.2. Kế toán thành phẩm trong doanh nghiệp                  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 2.2.1. Khái niệm và đặc điểm thành phẩm                     |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 2.2.2. Đánh giá thành phẩm                                  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 2.2.3. Kế toán chi tiết thành phẩm                          |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 2.2.4. Kế toán tổng hợp thành phẩm                          |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 2.3. Kế toán bán hàng trong doanh nghiệp                    |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
| Bài 5   | 2.3.1. Các phương thức bán hàng và hình thức thanh toán     |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 2.3.2 Kế toán doanh thu bán hàng                            |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
| Bài 6   | 2.3.3. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu                 |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 2.3.4. Kế toán giá vốn hàng bán                             |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 2.4. Kế toán Chi phí bán hàng và chi phí QLDN               |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 2.4.1. Kế toán chi phí bán hàng                             |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 2.4.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                                      |    |    |    |    |              |               |               |



| Bài dạy | Nội dung giảng dạy  | Dạy trên lớp<br>(Lý thuyết, bài tập) |    |    |    |    | CDR học phần | Hoạt động dạy | Hoạt động học |
|---------|---|--------------------------------------|----|----|----|----|--------------|---------------|---------------|
|         |   | LT                                   | TH | KT | BT | TL |              |               |               |
|         | 3.2.1. Kế toán vốn đầu tư của chủ sở hữu                                |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 3.2.2. Kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản                          |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 3.2.3. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái                               |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 3.2.4. Kế toán quỹ đầu tư phát triển                                    |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 3.2.5. Kế toán quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp                      |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 3.2.6. Kế toán Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 3.2.7. Kế toán nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 3.2.8. Kế toán nguồn kinh phí sự nghiệp                                 |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 3.2.9. Kế toán nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ                  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | <b>Chương 4: Kế toán đầu tư tài chính và các khoản dự phòng</b>         |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
| Bài 12  | 4.1. Kế toán các khoản đầu tư tài chính                                 |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 4.1.1. Kế toán chứng khoán kinh doanh                                   |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 4.1.2. Kế toán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 4.1.3. Kế toán các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác                     |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 4.1.4. Kế toán giao dịch hợp đồng hợp tác kinh doanh                    |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 4.1.5. Trình bày thông tin về các khoản đầu tư trên BCTC của nhà đầu tư |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
| Bài 13  | 4.2. Kế toán các khoản dự phòng và các bút toán điều chỉnh              |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 4.2.1. Kế toán dự phòng tổn thất tài sản                                |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Kế toán dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                      |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Kế toán dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác                      |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi                                  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 4.2.2. Kế toán dự phòng phải trả  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Dự phòng bảo hành sản phẩm  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                 |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp                                      |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Dự phòng phải trả khác  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | 4.2.3. Kế toán các bút toán điều chỉnh                                  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | <b>Chương 5: Báo cáo tài chính</b>                                      |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
| Bài 14  | 5.1. Ý nghĩa, yêu cầu, nguyên tắc lập BCTC                              |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Thông tin của BCTC  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Báo cáo tài chính: Mục đích, tác dụng                                 |                                      |    |    |    |    |              |               |               |

| Bài dạy | Nội dung giảng dạy                                      | Dạy trên lớp<br>(Lý thuyết, bài tập) |    |    |    |    | CDR học phần | Hoạt động dạy | Hoạt động học |
|---------|---|--------------------------------------|----|----|----|----|--------------|---------------|---------------|
|         |   | LT                                   | TH | KT | BT | TL |              |               |               |
|         | - Yêu cầu lập và trình bày BCTC                         |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Những nguyên tắc cơ bản lập BCTC                      |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Trách nhiệm lập và trình bày BCTC                     |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Kỳ lập BCTC   |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Thời hạn nộp BCTC và công khai BCTC                   |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | <i>5.2. Hệ thống BCTC doanh nghiệp</i>                  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Nội dung hệ thống BCTC trong doanh nghiệp             |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Trách nhiệm lập và gửi BCTC                           |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | <i>5.3. Bảng cân đối kế toán</i>                        |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Ý nghĩa, tác dụng của Bảng cân đối kế toán            |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Nội dung và kết cấu của Bảng CĐKT                     |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Cơ sở số liệu và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
| Bài 15  | <i>5.4. Báo cáo kết quả kinh doanh</i>                  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Tác dụng của báo cáo KQHĐKD                           |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Nội dung và kết cấu của BCKQHĐKD                      |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Cơ sở số liệu và phương pháp lập Báo cáo HĐKD         |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | <i>5.5. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</i>                  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Khái niệm và tác dụng của báo cáo LCTT                |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Nội dung và kết cấu của BCLCTT                        |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Cơ sở số liệu và phương pháp lập Báo cáo LCTT         |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
| Bài 16  | <i>5.6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>           |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Khái niệm và tác dụng của bản TM BCTC                 |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Nội dung và kết cấu của Bản thuyết minh BCTC          |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Cơ sở số liệu và phương pháp lập Bản TMBCTC           |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | <i>5.7. Báo cáo tài chính tổng hợp</i>                  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Mục đích của BCTC tổng hợp                            |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Phạm vi áp dụng                                       |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Nội dung của BCTC tổng hợp                            |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Trách nhiệm, thời hạn lập và nộp BCTC tổng hợp        |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Quy định cụ thể về BCTC tổng hợp                      |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | <i>5.7. Báo cáo tài chính hợp nhất</i>                  |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Quy định về BCTC hợp nhất                             |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Nguyên tắc trình bày BCTC hợp nhất                    |                                      |    |    |    |    |              |               |               |
|         | - Trình tự hợp nhất BCTC                                |                                      |    |    |    |    |              |               |               |

| Bài dạy | Nội dung giảng dạy | Dạy trên lớp<br>(Lý thuyết, bài tập) |    |    |    |    | CDR học phần | Hoạt động dạy | Hoạt động học |
|---------|--------------------|--------------------------------------|----|----|----|----|--------------|---------------|---------------|
|         |                    | LT                                   | TH | KT | BT | TL |              |               |               |
|         | <b>Tổng cộng</b>   |                                      |    |    |    |    |              |               |               |

## 8. Nhiệm vụ của người học

- Tham dự giờ lên lớp: Tối thiểu 80% số tiết học trên lớp, trong phòng thực hành có sự giảng dạy, hướng dẫn trực tiếp của giáo viên;
- Bài tập, thảo luận:
  - + Đọc tài liệu, chuẩn bị và tham gia thảo luận theo hướng dẫn của giáo viên;
  - + Thực hiện đầy đủ các bài tập được giao;
- Làm bài kiểm tra định kỳ
- Tham gia thi kết thúc học phần.

## 9. Đánh giá kết quả học tập và cho điểm

### 9.1. Thang điểm đánh giá

Đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo Quy chế đào tạo hiện hành.

### 9.2. Phương thức đánh giá

| Thành phần đánh giá                                | Trọng số (%) | Hình thức đánh giá  | Công cụ đánh giá | CLO     | Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%) |
|--|--------------|---|------------------|---------|--|
| (1)  | (2)          | (3)   | (4)              | (5)     | (6)  |
| Điểm chuyên cần                                    | 10           | Đánh giá quá trình  | Rubric           | CLO 3.1 |  |
| 01 bài kiểm tra tự luận<br>50 phút giữa kỳ         | 30           | Tự luận   | Rubric           | CLO1.1  | 40%  |
|  |              |   |                  | CLO2.1  | 60%  |
| 01 bài kiểm tra tự luận<br>50 phút cuối kỳ         |              | Tự luận   | Rubric           | CLO1.1  | 40%  |
|  |              |   |                  | CLO2.1  | 60%  |
| 01 đánh giá tổng hợp<br>kết quả làm Bài tập<br>lớn |              | SV báo cáo kết quả<br>thực hiện nhiệm vụ<br>trong nhóm theo sự<br>phân công của<br>Trưởng nhóm. | Rubric           | CLO1.1  | 10%  |
|  |              |   |                  | CLO1.2  | 10%  |
|  | CLO2.1       |   |                  | 30%     |  |
|  | CLO2.2       |   |                  | 30%     |  |
|  | CLO2.3       |   |                  | 10%     |  |
|  | CLO3.1       | 10%   |                  |         |  |
| Bài thi hết học phần                               | 60           | Tự luận   | Rubric           | CLO1.1  | 20%  |

| Thành phần đánh giá | Trọng số (%) | Hình thức đánh giá | Công cụ đánh giá | CLO    | Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%) |
|---------------------|--------------|--------------------|------------------|--------|--|
| (1)                 | (2)          | (3)                | (4)              | (5)    | (6)  |
| (90 phút)           |              |                    |                  | CLO1.2 | 30%  |
|                     |              |                    |                  | CLO2.1 | 20%  |
|                     |              |                    |                  | CLO2.2 | 30%  |
|                     |              |                    |                  |        |  |

### 9.3. Các Rubric đánh giá kết quả học tập

#### 9.3.1 Các Rubric đánh giá bài kiểm tra tự luận trong kỳ và thi tự luận hết học phần

| Tiêu chí đánh giá của từng câu hỏi trong đề thi  | Mức chất lượng                  | Thang điểm % |
|--|---------------------------------|--------------|
| - Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi: Phân tích tốt yêu cầu hệ thống; phân tích, thiết kế được các UC và dữ liệu của hệ thống<br>- Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic.<br>- Còn vài lỗi chính tả.                               | Mức A                           | 8,5 – 10     |
| - Trả lời đúng 70-80% câu hỏi: Phân tích được yêu cầu hệ thống; phân tích, thiết kế được các UC chính và dữ liệu của hệ thống<br>- Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic.<br>- Mắc ít lỗi (3-5) lỗi về thuật ngữ chuyên môn<br>- Có khá nhiều lỗi chính tả | Mức B                           | 7,0 – 8,4    |
| - Trả lời đúng 50-60% câu hỏi: phân tích, thiết kế hệ thống còn có một số sai sót<br>- Trình bày không rõ ý, chưa logic<br>- Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 5 lỗi).<br>- Nhiều lỗi chính tả   | Mức C (Đạt)                     | 5,5 – 6,9    |
| - Trả lời đúng 40-50% câu hỏi.<br>- Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 60%.<br>- Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý<br>- Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn<br>- Nhiều lỗi chính tả   | Mức D (Đạt, song cần cải thiện) | 4,0 – 5,4    |
| - Các trường hợp còn lại   | Mức F (Không đạt)               | Dưới 4,0     |

#### 9.3.2 Các Rubric đánh giá bài tập lớn

| Tiêu chí đánh giá | Mức chất lượng | Thang điểm |
|-------------------|----------------|------------|
|-------------------|----------------|------------|

| <b>Tiêu chí đánh giá</b>   | <b>Mức chất lượng</b>              | <b>Thang điểm</b> |
|--|------------------------------------|-------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện đầy đủ và xuất sắc yêu cầu của Bài tập lớn</li> <li>- Khảo sát và đặc tả yêu cầu nghiệp vụ tốt</li> <li>- Phân tích tốt yêu cầu hệ thống; phân tích, thiết kế được các UC và dữ liệu của hệ thống</li> <li>- Bố cục rõ ràng, cấu trúc phù hợp, văn phong khoa học</li> <li>- Trình bày Bài tập lớn (phần nhiệm vụ được giao) rõ ràng, diễn đạt logic</li> <li>- Trả lời được tất cả các câu hỏi của Giảng viên</li> </ul> | Mức A<br>(Vượt quá mong đợi)       | 8,5 - 10          |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện đầy đủ yêu cầu của Bài tập lớn</li> <li>- Khảo sát và đặc tả yêu cầu nghiệp vụ đầy đủ</li> <li>- Phân tích, thiết kế được các UC chính và dữ liệu của hệ thống</li> <li>- Bố cục rõ ràng, cấu trúc phù hợp, văn phong khoa học</li> <li>- Trình bày Bài tập lớn (phần nhiệm vụ được giao) rõ ràng, diễn đạt logic</li> <li>- Trả lời đúng 70-80% câu hỏi của GV</li> </ul>  | Mức B<br>(Đáp ứng được mong đợi)   | 7,0 - 8,4         |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện hầu hết yêu cầu của Bài tập lớn</li> <li>- Khảo sát và đặc tả yêu cầu nghiệp vụ đầy đủ</li> <li>- Phân tích, thiết kế còn có một số sai sót</li> <li>- Cấu trúc Báo cáo chưa thật phù hợp</li> <li>- Trình bày Bài tập lớn (phần nhiệm vụ được giao) còn lúng túng</li> <li>- Trả lời đúng 50-60% câu hỏi của GV</li> </ul>   | Mức C<br>(Đạt)                     | 5,5 - 6,9         |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện được ít yêu cầu của Bài tập lớn</li> <li>- Khảo sát và đặc tả yêu cầu nghiệp vụ sơ sài, còn thiếu và nhiều sai sót</li> <li>- Phân tích, thiết kế không tốt, có nhiều lỗi</li> <li>- Trình bày Bài tập lớn (phần nhiệm vụ được giao) còn lúng túng, chưa hiểu hết các nhiệm vụ được giao</li> <li>- Trả lời đúng 30-40% câu hỏi của GV</li> </ul>   | Mức D<br>(Đạt, song cần cải thiện) | 4,0 – 5,4         |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các trường hợp còn lại</li> </ul>   | Mức F<br>(Không đạt)               | Dưới 4,0          |

### 9.3.3 Rubric đánh giá chuyên cần

| <b>Tiêu chí đánh giá</b>  | <b>Mức chất lượng</b>        | <b>Thang điểm</b> |
|---|------------------------------|-------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia học tập trên lớp đạt trên 90% số tiết học</li> <li>- Tham gia tích cực thảo luận trên lớp</li> <li>- Ý thức, thái độ học tập tốt</li> </ul> | Mức A<br>(Vượt quá mong đợi) | 8,5 - 10          |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia học tập trên lớp đạt từ 90-95% số tiết học</li> <li>- Có tham gia thảo luận trên lớp</li> </ul>   | Mức B<br>(Đáp ứng)           | 7,0 – 8,4         |



| <b>Tiêu chí đánh giá</b>                              | <b>Mức chất lượng</b>                 | <b>Thang điểm</b> |
|---|---------------------------------------|-------------------|
| - Ý thức, thái độ học tập tốt                         | được mong đợi)                        |                   |
| - Tham gia học tập trên lớp đạt từ 85-90% số tiết học | Mức C<br>(Đạt)                        | 5,5 - 6,9         |
| - Ít tham gia thảo luận trên lớp                      |                                       |                   |
| - Ý thức, thái độ học tập chưa cao                    |                                       |                   |
| - Tham gia học tập trên lớp đạt từ 80-85% số tiết học | Mức D<br>(Đạt, song<br>cần cải thiện) | 4,0 -5,4          |
| - Không tham gia thảo luận trên lớp                   |                                       |                   |
| - Ý thức, thái độ học tập không nghiêm túc            |                                       |                   |
| - Tham gia học tập trên lớp dưới 80% số tiết học      | Mức F<br>(Không đạt)                  | Dưới 4,0          |

*Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022*

**Viện trưởng**



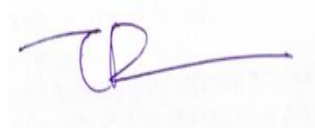
**TS. Hoàng Văn Tường**

**Trưởng Bộ môn**



**TS. Hoàng Văn Tường**

**Người soạn đề cương**



**Ths. Hoàng Tuấn Anh**